TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CR
THÀNH PHỐ CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 64/2024/HNST.
Ngày: 11/7/2024.
V/v: "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CR, THÀNH PHỐ CT

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Bà **Huỳnh Thị Kim Xuân**.
***Các Hội thẩm nhân dân*:** Ông **Bùi Thanh Trí**.
Ông **Nguyễn Văn Sang**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoài Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân quận CR, thành phố CT.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận CR, thành phố CT: Ông **Lê Văn Quốc** – kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận CR, thành phố CT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2024/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp "***Ly hôn***" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2024/QĐXX-ST, ngày 03 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm: 1979.
Địa chỉ: Số 157, khu vực 2, phường Ba L, quận CR, thành phố CT. (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).
Bị đơn: Ông **Lê Văn Đ**, sinh năm: 1974.
Địa chỉ: Số 157, khu vực 2, phường Ba L, quận CR, thành phố CT. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* ***Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày***:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Đ quen biết nhau là do tình cờ, tìm hiểu được khoảng 02 năm thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Ba L, quận CR, thành phố CT và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41/TP 2007, quyển số 01, ngày 31/8/2007. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và đến nay thì đã không còn tình cảm với nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài vì mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

- *Về con chung*: Có 02 con chung là Lê Thị Khánh V (nữ), sinh ngày 22/3/2008 và Lê Minh T (nam), sinh ngày 01/11/2011. Nguyên đơn xin được nuôi cháu T và yêu cầu được giao cháu V cho ông Đức tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* ***Tại bản tự khai ngày 05/4/2024 bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày***:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông yêu cầu gia hạn 03 (ba) tháng để ông khắc phục mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nếu sau 03 (ba) tháng mà ông vẫn chưa khắc phục được mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng để được đoàn tụ lại thì ông sẽ đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N.

- *Về con chung*: Có 02 con chung là Lê Thị Khánh V (nữ), sinh ngày 22/3/2008 và Lê Minh T (nam), sinh ngày 01/11/2011. Bị đơn xin được nuôi cả 02 con chung là cháu T và cháu V, không đặt vấn đề cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp công khai chứng cứ ngày 03/6/2024 bị đơn vắng mặt và không có gửi bất kỳ văn bản nào thay đổi ý kiến. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và không có văn bản thay đổi ý kiến nên được xem là vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Bị đơn tiếp tục vắng mặt không lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vắng mặt bị đơn.

* *Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa*: Việc thụ lý vụ án của tòa án là đúng thẩm quyền, về tư cách tham gia tố tụng, việc hòa giải, việc xét xử vắng mặt đương sự và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng trình tự luật định. Về nội dung vụ án thì nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra lại tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định tại các Điều 171, 172, 173, 174 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bị đơn ông Lê Văn Đ vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Xét về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Nay nguyên đơn có yêu cầu ly hôn với bị đơn thì đây là loại tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận CR, thành phố CT theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét về quan hệ hôn nhân*: Giữa nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Ba L, quận CR, thành phố CT và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41/TP 2007, quyển số 01, ngày 31/8/2007 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng đã không còn nên nguyên đơn vẫn kiên quyết ly hôn. Tại phiên hòa giải ngày 05/4/2024, bị đơn xin thời hạn 03 (ba) tháng để bị đơn khắc phục mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm với nguyên đơn nhưng nếu sau 03 (ba) tháng sau mà bị đơn vẫn không thể khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng thì bị đơn sẽ đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bị đơn vẫn chưa thể hiện được thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để được đoàn tụ lại. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài vì mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N là có cở sở để được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Có 02 con chung là Lê Thị Khánh V (nữ), sinh ngày 22/3/2008 và Lê Minh T (nam), sinh ngày 01/11/2011.

Nguyên đơn xin được nuôi cháu T và yêu cầu giao cháu Vy cho ông Đ tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng. Xét thấy, V đơn có đủ điều kiện nuôi cháu T và nguyện vọng của cháu T cũng mong muốn được tiếp tục chung sống với bà N. Do đó, để không thay đổi môi trường sống của cháu Tài nên giao cháu Tài cho nguyên đơn được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu của bị đơn về con chung thì tại bản tự khai ngày 05/4/2024 bị đơn xin được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng. Do các bên có tranh chấp về nuôi con nên Tòa án đã gửi công văn xác minh về hoàn cảnh gia đình và điều kiện nuôi con thì được Hội phụ nữ phường Ba L phúc đáp văn bản thể hiện nguyện vọng của bà N xin được nuôi cháu Tài, còn ông Đ thì từ chối gặp nên Hội phụ nữ phường không lấy được ý kiến nên không biết nguyện vọng của ông Đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy ông Lê Văn Đ có điều kiện nuôi con và cháu Lê Thị Khánh V cũng có nguyện vọng muốn được chung sống với ông Đ. Đồng thời, nguyên đơn cũng có yêu cầu được giao cháu V cho ông Đ nuôi dưỡng. Do đó, để không thay đổi môi trường sống của cháu V nên giao cháu V cho bị đơn được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

Nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và giải quyết.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà N và ông Đ theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] *Về tài sản chung:* Cả hai tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì sẽ giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[6] *Về nợ chung*: Cả hai khai không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì sẽ giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự yêu cầu.

[7] *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0003297 ngày 11/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận CR thành án phí. Không ai phải nộp thêm.

[8] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc đã thực hiện thủ tục niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Các điều 28; 35; 39; 147; 227, 228; 266; 271; 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các điều 51, điều 53, điều 56, 58, 81, 82, 83 Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

3. *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Kim N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Minh T (nam), sinh ngày 01/11/2011 đến khi cháu T đủ 18 tuổi, không đặt vấn đề cấp dưỡng. Giao cháu Lê Thị Khánh V (nữ), sinh ngày 22/3/2008 cho ông Lê Văn Đ nuôi dưỡng đến khi cháu V đủ 18 tuổi, không đặt vấn đề cấp dưỡng. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà N và ông Đ theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở.

4. *Về tài sản chung*: Cả hai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự yêu cầu.

5. *Về nợ chung*: Cả hai khai không có. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì sẽ giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

6. *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0003297 ngày 11/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận CR thành án phí. Không ai phải nộp thêm.

7. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc đã thực hiện thủ tục niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND. TP. CT.
- VKS Q.CR.
- Cơ quan Thi hành án.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA

Huỳnh Thị Kim Xuân